

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2016
đã được kiểm toán



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		419.606.483.835	385.914.642.631
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	183.336.523.523	144.909.001.499
1.	Tiền	111		107.299.703.333	102.645.251.499
2.	Các khoản tương đương tiền	112		76.036.820.190	42.263.750.000
II.	Đầu tư tài chính	120	V.02	19.000.000.000	19.030.056.250
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.000.000.000	19.030.056.250
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.830.090.091	56.152.963.735
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	48.438.055.707	38.352.060.095
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.039.250.559	1.269.299.662
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	352.783.825	16.531.603.978
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.05	141.455.744.882	149.245.485.063
1.	Hàng tồn kho	141		141.995.211.443	149.784.951.624
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(539.466.561)	(539.466.561)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		14.984.125.339	16.577.136.084
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	-	5.485.750.009
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.605.247.508	9.874.063.991
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	1.206.347.133	1.217.322.084
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		172.530.698	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		150.473.178.951	143.980.366.792
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		112.089.533.857	109.642.268.957
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	112.049.845.199	109.594.830.798
	- Nguyên giá	222		302.601.427.677	296.196.068.921
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(190.551.582.478)	(186.601.238.123)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.07	39.688.658	47.438.159
	- Nguyên giá	228		323.852.919	323.852.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(284.164.261)	(276.414.760)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	19.134.018.740	25.456.427.496
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.134.018.740	25.456.427.496
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		19.249.626.354	8.881.670.339
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	19.249.626.354	8.881.670.339
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		570.079.662.786	529.895.009.423

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		216.057.631.436	167.306.867.913
I.	Nợ ngắn hạn	310		216.057.631.436	167.306.867.913
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	23.677.229.064	18.142.774.068
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.979.895.701	17.853.967.539
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	5.769.200.403	4.494.017.189
4.	Phải trả người lao động	314		5.528.887.044	5.185.831.578
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	702.666.146	56.583.437
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	243.405.315	1.868.351.430
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	154.758.618.365	112.323.992.274
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.397.729.398	7.381.350.398
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		354.022.031.350	362.588.141.510
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	354.022.031.350	362.588.141.510
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.355.730.000	300.355.730.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.355.730.000	300.355.730.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		137.701.405	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		36.255.847.615	36.255.847.615
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.638.336.257	10.638.336.257
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.634.416.073	15.338.227.638
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		15.334.855.240	10.774.628.342
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(8.700.439.167)	4.563.599.296
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		570.079.662.786	529.895.009.423

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Anh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Lưu Chiến Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2016

Đơn vị tính: VND

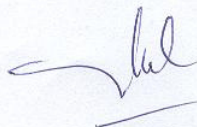
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	154.411.784.173	200.255.996.130
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		157.411.784.173	200.255.996.130
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	125.758.051.920	192.570.766.100
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.653.732.253	7.685.230.030
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	640.350.443	506.576.408
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	1.411.126.806	3.369.210.656
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.093.110.172</i>	<i>2.376.248.653</i>
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	1.339.911.132	3.141.036.762
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	9.078.097.373	8.619.687.066
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.464.947.385	(6.938.128.046)
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	358.770.210	529.296.035
12.	Chi phí khác	32	VI.07	23.348.593.242	225.575.905
13.	Lợi nhuận khác	40		(22.989.823.032)	303.720.130
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.524.875.647)	(6.634.407.916)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	3.175.563.519	1.156.986.641
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(8.700.439.166)	(7.791.394.557)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10		
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	(290)	(291)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Anh

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2016



Tổng Giám đốc



Liu Chien Hung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 2016 đến cuối quý I/2016	Lũy kế từ đầu năm 2015 đến cuối quý I/2015
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(5.524.875.647)	(6.634.407.916)
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		3.958.093.856	6.037.311.691
-	Các khoản dự phòng	03		-	(193.906.735)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(137.701.405)	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(640.350.443)	(506.576.408)
-	Chi phí lãi vay	06		1.093.110.172	2.376.248.653
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		(1.251.723.467)	1.078.669.285
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.887.268.018)	58.252.731.800
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.789.740.181	28.509.845.224
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		6.791.153.586	(38.526.186.915)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.882.206.006)	(466.387.930)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(1.257.795.350)	(2.376.248.653)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.903.646.238)	(1.625.380.349)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.398.254.688	44.847.042.462
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.405.358.756)	(2.823.923.273)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.405.358.756)	(2.823.923.273)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

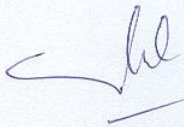
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		95.038.266.126	115.944.242.747
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(52.603.640.035)	(174.710.914.405)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		42.434.626.091	(58.766.671.658)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		38.427.522.023	(16.743.552.469)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		144.909.001.499	89.237.150.011
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	620.834.134
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		183.336.523.522	73.114.431.676

Người lập biểu



Nguyễn Thị Anh

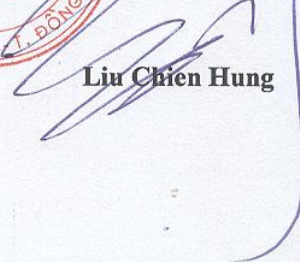
Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

Liu Chiến Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại và cung cấp dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương đã dừng hoạt động từ tháng 7 năm 2015. Công ty đã bán thanh lý toàn bộ tài sản cố định tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương.

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Một số số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính của Công ty là quy định về tỷ giá áp dụng để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

• Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II, tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

• Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000244 ngày 18 tháng 9 năm 2007 của Trường Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai, Chi nhánh được hưởng các ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 15% trên Thu nhập chịu thuế trong 12 năm tính đến hết ngày 10/6/2013; và bằng mức thuế suất hiện hành trên Thu nhập chịu thuế kể từ ngày 11/6/2013 đến hết ngày 05/4/2045;
- Chi nhánh được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ năm kinh doanh có lãi và giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo; việc xác định thời gian miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp nêu trên được tính chung cho cả thời gian hoạt động trước khi chuyển đổi thành Công ty Cổ phần;
- Năm 2006 là năm tài chính đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế;

Sau thời hạn trên, Chi nhánh thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định tại thời điểm nộp thuế hàng năm phù hợp với quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư của Chi nhánh đang có hiệu lực.

• **Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	251.675.007	146.252.298
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	107.048.028.326	102.498.999.201
- Các khoản tương đương tiền (*)	76.036.820.190	42.263.750.000
Cộng	183.336.523.523	144.909.001.499

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		38.352.060.095
- Công ty Cổ phần Đông Quang	31.258.060.310	-
- Công ty TNHH TAYUAN	-	18.819.602.605
- Công ty Cổ phần thương mại Bình Phát	-	-
- Công ty TNHH Tung Yang	-	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	17.179.995.397	19.532.457.490
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		-
Cộng	48.438.055.707	38.352.060.095

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu của người lao động	-	-	16.531.603.978	-
- Tạm ứng	352.783.825	-	80.912.865	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	16.450.691.113	-
- Phải thu khác	-	-	351.829.126	-
+ Dự thu lãi tiền gửi	-	-	-	-
+ Phải thu tiền thuế TNCN	-	-	-	-
+ Thuế GTGT chưa kê khai	-	-	16.098.861.987	-
+ Các khoản phải thu khác	352.783.825	-	-	-
b) Dài hạn				
Cộng	352.783.825	-	16.531.603.978	-

04. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	21.290.817.539	-
- Nguyên liệu, vật liệu	70.541.614.024	(539.466.561)	72.599.157.249	(193.906.735)
- Công cụ, dụng cụ	2.519.554.672	-	3.188.174.449	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.871.463.517	-	35.267.127.160	-
- Thành phẩm	19.062.579.230	-	17.439.675.227	(345.559.826)
- Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	141.995.211.443	(539.466.561)	149.784.951.624	(539.466.561)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	98.427.872.999	188.266.455.989	7.558.980.393	1.942.759.540	296.196.068.921
- Mua trong năm		6.405.358.756			6.405.358.756
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán (*)					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	98.427.872.999	194.671.814.745	7.558.980.393	1.942.759.540	302.601.427.677
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29.887.499.380	149.670.670.123	5.271.831.202	1.771.237.418	186.601.238.123
- Khấu hao trong năm	1.009.989.785	2.771.580.370	163.333.760	5.440.440	3.950.344.355
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán (*)					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	30.897.489.165	152.442.250.493	5.435.164.962	1.776.677.858	190.551.582.479
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	68.540.373.619	38.595.785.866	2.287.149.191	171.522.122	109.594.830.798
2. Tại ngày cuối năm	67.530.383.834	42.229.564.252	2.123.815.431	166.081.682	112.049.845.199

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phân mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	323.852.919	323.852.919
- Mua trong năm	-	-
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	323.852.919	323.852.919
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	276.414.760	276.414.760
- Khấu hao trong năm	7.749.501	7.749.501
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	284.164.261	284.164.261
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	47.438.159	47.438.159
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	39.688.658	39.688.658

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- <i>Vay ngân hàng</i>	112.323.992.274	112.323.992.274	95.038.266.126	52.603.640.035	154.758.618.365	154.758.618.365
+ Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - CN Hồ Chí Minh	4.488.000.000	4.488.000.000	-	4.488.000.000	154.758.618.365	154.758.618.365
+ Ngân hàng TNHH CTBC - CN Hồ Chí Minh (a)	13.885.198.740	13.885.198.740	-	2.720.750.760	11.164.447.980	11.164.447.980
+ Ngân hàng Mega international commercial - CN Hồ Chí Minh (b)	12.311.954.326	12.311.954.326	-	10.075.954.326	2.236.000.000	2.236.000.000
+ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon - Chi nhánh Bình Dương	7.298.343.808	7.298.343.808	-	7.298.343.808	-	-
+ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon - Chi nhánh Hồ Chí Minh (c)	17.928.405.715	17.928.405.715	14.254.207.300	-	32.182.613.015	32.182.613.015
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai (d)	20.993.630.161	20.993.630.161	36.082.328.337	10.394.713.376	46.681.245.122	46.681.245.122
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa (e)	35.418.459.524	35.418.459.524	11.119.334.934	17.625.877.765	28.911.916.693	28.911.916.693
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng Citibank - CN Hà Nội	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng Far East National Bank - CN Hồ Chí Minh (f)	-	-	33.582.395.555	-	33.582.395.555	33.582.395.555
+ Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - CN Hà Nội	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng Taipei Fubon - CN Hà Nội	-	-	-	-	-	-
- <i>Vay đối tượng khác</i>	-	-	-	-	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
+ Công ty TNHH Thương Mại Samco	-	-	-	-	-	-
Cộng	112.323.992.274	112.323.992.274	95.038.266.126	52.603.640.035	154.758.618.365	154.758.618.365

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (a): Là khoản vay ngắn hạn bằng USD tại Ngân Hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số STVN097-14 ngày 21/02/2014. Khoản vay trên để phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 4.000.000 USD. Thời hạn vay dưới 06 (sáu) tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ, lãi suất trong năm 2015 từ 1,8% đến 2%. Số dư vay tại ngày 31/03/2016 là 493,642.5 USD.
- (b): Là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng Mega international commercial bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số (104)L-027 ngày 31 tháng 12 năm 2015. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động và có hạn mức 1.500.000 USD. Thời hạn vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2016 là: 100,000 USD.
- (c): Là khoản vay ngắn hạn bằng USD tại Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh Hồ Chí Minh. Khoản vay trên được dùng để bổ sung vốn lưu động với hạn mức 4.000.000 USD. Thời hạn vay dưới 06 (sáu) tháng. Lãi suất vay từ 2,2 – 3%/năm. Số dư vay tại ngày 31/03/2016 là 1,431,996.93 USD.
- (d): Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng số 01.84.0957/2015-HĐTDHM/NHCT680 - Tung Kuang ngày 30 tháng 09 năm 2015. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức vay 80.000.000.000 đồng. Thời hạn vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng. Lãi suất trong năm 2015 là 5%.
- (e): Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo hợp đồng tín dụng số 0199.15/48.05 - HMTD ngày 27 tháng 8 năm 2015. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động và có hạn mức 40.000.000.000 đồng. Thời hạn vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng. Lãi suất tiền USD là 1,8%, lãi suất tiền VND là 5%.
- (f): Là khoản vay ngắn hạn bằng USD tại Ngân Hàng Far East National Bank - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 151006. Khoản vay trên để phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay dưới 06 (sáu) tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ, lãi suất trong năm 2016 từ 1,75% . Số dư vay tại ngày 31/03/2016 là 1,505,765.52 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.249.453.328	15.212.576.290	13.726.237.851	-	2.735.791.767
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	8.048.464.513	8.048.464.513	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	249.281.877	249.281.877	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.200.911.659	2.708.531.428	3.175.563.519	2.903.646.239	1.175.865.732	2.955.402.781
- Thuế thu nhập cá nhân	16.410.425	63.547.528	75.831.400	65.691.800	9.264.425	66.541.128
- Các loại thuế khác	-	472.484.905	1.693.789	495.395.670	21.216.976	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	11.464.727	-	-	11.464.727
Cộng	1.217.322.084	4.494.017.189	26.774.876.115	25.488.717.950	1.206.347.133	5.769.200.403

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	243.405.315	1.868.351.430
- Kinh phí công đoàn		23.000.560
- Bảo hiểm xã hội		-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		15.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.830.350.870
+ Hàng tạm nhập		196.197.315
+ Các đối tượng khác	243.405.315	1.634.153.555
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>243.405.315</u>	<u>1.868.351.430</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015</u>
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu bán thành phẩm	146.385.617.484	198.592.034.254
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.026.166.689	1.663.961.876
Cộng	<u>154.411.784.173</u>	<u>200.255.996.130</u>

02. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	117.982.423.973	191.715.090.264
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.775.627.947	855.675.836
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	<u>125.758.051.920</u>	<u>192.570.766.100</u>

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	640.350.443	506.576.408
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	<u>638.338.359</u>	<u>506.576.408</u>

04. Chi phí tài chính

	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015</u>
- Lãi tiền vay	1.093.110.172	2.376.248.653
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	318.016.634	992.962.003
Cộng	<u>1.411.126.806</u>	<u>3.369.210.656</u>

05. Thu nhập khác

	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Thu nhập bán phế liệu	350.716.240	529.088.752
- Các khoản khác	8.053.970	207.283
Cộng	<u>358.770.210</u>	<u>529.296.035</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Khấu hao TSCĐ không sử dụng	-	-
- Các khoản bị phạt hành chính	-	-
- Các khoản khác	23.348.593.242	225.575.905
Cộng	23.348.593.242	225.575.905

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.175.563.519	1.156.986.641
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.175.563.519	1.156.986.641

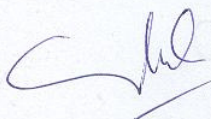
VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu



Nguyễn Thị Anh

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2016



Tổng Giám đốc

Liu Chiến Hưng